

CON ĐƯỜNG TỪ KINH TẾ TIỂU NÔNG ĐẾN KINH TẾ HÀNG HÓA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

ĐỖ THÁI ĐỒNG

I. Vượt qua nền nông nghiệp tự cấp.

Nền sản xuất nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long đã mang tính chất sản xuất hàng hóa ngay từ trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Việc mở rộng canh tác lúa nước trên các vùng đất phía tây Nam Bộ được xúc tiến từ cuối thế kỷ XVIII không chỉ nhằm vào việc cung cấp lương thực cho nhu cầu tại chỗ, mà còn nhằm đáp ứng một thị trường nông sản đã mở cửa ra các vùng biển phía đông và Đông - Nam á. Thương nhân và thương trường đã có vai trò thúc đẩy mạnh mẽ sự quan tâm của những người kinh doanh nông nghiệp, kể cả lâm ngư nghiệp ngay từ những thời kỳ hưng thịnh của Cù lao Phố và sau đó sự phát triển sôi động của Gia Định - Sài Gòn.

Có rất nhiều nhân tố đã góp phần vào sự phát triển nền nông nghiệp hàng hóa ở đồng bằng sông Cửu Long và không dễ gì xác định nhân tố nào là chủ yếu hay thứ yếu. Tuy nhiên, chúng ta có thể hình dung một phức hợp các nhân tố kinh tế - xã hội và các điều kiện tự nhiên của vùng đã làm cho nền sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long, mặc dù cũng là vùng sản xuất lúa nước, cũng là sự mở rộng và tiếp tục truyền thống văn minh lúa nước của người Việt ở phương Bắc, nhưng đã không lặp lại, và với thời gian, không ngày càng lún sâu vào nền kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp như ở đồng bằng sông Hồng.

Khác với đồng bằng sông Hồng nơi đã hình thành từ lâu đời tổ chức xã hội đặc thù của các làng xã tiểu nông thích ứng với việc chinh phục các nguồn nước làm điều kiện tiên quyết cho nền sản xuất nông nghiệp, ở đồng bằng sông Cửu Long hình thái tổ chức làng xã của người Việt cho đến nay cũng còn rất mới mẻ. Nền sản xuất nông nghiệp được dựa trên lao động của binh lính, của những lưu dân và của những người đi làm thuê cho các nhà điền chủ. Các làng xã ở Nam Bộ chỉ dần dần hình thành về sau này và thông thường là một tổ chức hành chính hơn là một tổ chức sản xuất như ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Mức độ kiểm soát về đất đai của làng xã ở đồng bằng sông Cửu Long rất hạn chế, công điền không phát triển trong lúc số đất phụ canh do dân từ địa phương khác đến khai phá lại phổ biến. Làng hầu như không hề có nghĩa vụ và quyền hạn kiểm soát việc khai thác đất đai. Ngay cả việc sử dụng các nguồn nước thì phần lớn cũng do những người trực tiếp canh tác tự giải quyết không thông qua thể chế làng xã. ở đồng bằng sông Cửu Long, những đơn vị xã ấp không đòi hỏi một quy mô dân số phản ánh cơ cấu kinh tế trong chính nó. Một ấp có thể có rất ít gia đình với một vài trăm nhân khẩu. Trong khi đó một xã có thể có quy mô nhân khẩu 15 - 20 ngàn người.

Chúng ta nhấn mạnh đến sự khác biệt về tổ chức xã hội này ở đồng bằng sông Cửu Long và coi đó là một yếu tố ảnh hưởng rất quan trọng đến triển vọng phát triển trong tương lai của vùng. Tất nhiên về phương diện văn hóa thì người Việt trên đường di cư vào Nam và khai thác đồng bằng sông Cửu Long vẫn mang theo trong hành trang của họ những

di sản văn hóa, những phong tục tập quán, những biểu tượng tinh thần của nền văn hóa cổ truyền ở Bắc Bộ và nhất là Trung Bộ. Vì lẽ đó mà đôi khi người ta vẫn bắt gặp những dạng thức của ngôi làng, mái đình, cây đa, lễ hội trong một số vùng ở đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên sự nuôi dưỡng và tái tạo các giá trị tinh thần ít nhiều mờ nhạt này của làng xã không hề đi liền với sự tái tạo các cơ cấu kinh tế tự cấp tự túc của làng xã như phía Bắc. Không có và sẽ không bao giờ có sự tái tạo ấy.

Tất nhiên nếu hiểu theo ý nghĩa thông thường thì không một nền sản xuất nông nghiệp nào mà lại không có ít nhiều tính chất tự túc. Nhà nông nào mà không ít nhiều dùng sản phẩm của mình làm ra để nuôi sống chính mình và gia đình mình. Nhưng trên ý nghĩa khoa học thì sản xuất tự túc và sản xuất hàng hóa là hai đường hướng hoàn toàn khác nhau với những cơ cấu sản xuất khác hẳn. Trong nền sản xuất tự cấp tự túc, nhân tố quyết định sự sản xuất nằm ở bản thân người sản xuất với những nhu cầu của chính họ. Ngược lại trong nền sản xuất hàng hóa, nhân tố quyết định nằm ở bên ngoài người sản xuất, ở thị trường và ở nhu cầu của chính thị trường.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, nền sản xuất hàng hóa được mở mang từ mấy thế kỷ trước đây là do những nhân tố thị trường thúc đẩy. Vai trò của thương nhân trong việc mua bán và trao đổi nông sản từ vùng cực Nam ra phía Bắc và từ vựa lúa đồng bằng sông Cửu Long đi các nước vùng Đông-nam Á là rất quan trọng. Chúng ta phải kể đến vai trò của thương nhân người Hoa trong các hoạt động buôn bán nông sản nhộn nhịp đó. Ở hầu khắp vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhiều chợ, nhiều thị trường do người Hoa khởi công xây dựng và tất nhiên họ đã thu lợi từ các nguồn buôn bán ở nơi ấy. Từ khi người Pháp khai thác vùng này họ đã dựa vào người Hoa để thúc đẩy việc mua bán và xuất khẩu lúa gạo. Các thị trường lớn nằm ngay trong vùng Đông-Nam Á. Một thời gian rất dài, thực dân Anh đã mua gạo của Đông Dương để nuôi sống nghề trồng cây cao su ở Malaixia.

II. Điểm dừng của kinh tế tiểu nông.

Tuy nhiên khi nhân mạnh đến vai trò của thị trường đã hướng sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long vào con đường sản xuất hàng hóa, chúng ta không được quên rằng nền sản xuất hàng hóa này vẫn dựa trên lao động tiểu nông là chính. Thành ra có một nghịch lý vẫn tồn tại từ cả trăm năm trước đến tận nay, đó là nền kinh tế hàng hóa được thúc đẩy bởi thị trường nông sản rộng lớn nhưng lại dựa trên nền kinh tế tiểu nông với tất cả những chỗ mạnh và chỗ yếu của nó.

Khái niệm kinh tế tiểu nông không giới hạn ở quy mô sản xuất, tức là ở diện tích canh tác. Trong điều kiện quảng canh, người ta có thể khai thác một quy mô ruộng đất rộng lớn và do đó tạo được một lượng nông sản không nhỏ nhưng nếu xét về trình độ lực lượng sản xuất thì ở đây vẫn mang những đặc trưng của kinh tế tiểu nông. Người ta cũng có thể nói rằng đây là một kiểu sản xuất hàng hóa nhỏ, và ở đồng bằng sông Cửu Long chỉ nhờ những điều kiện thuận lợi của thời kỳ mới khai thác, đặc biệt là điều kiện đất rộng người thưa, nước và khí hậu thuận lợi mà nó có thể cung cấp một lượng nông sản lớn cho thị trường. Nhưng nếu xét về hình thái, nó vẫn là kinh tế tiểu nông với trình độ sản xuất hàng hóa nhỏ.

Quá trình đó đã tiếp diễn mấy thế kỷ qua và cả ngày nay trong những vùng khai hoang ở Đồng Tháp Mười và tứ giác Long Xuyên chừng nào người ta còn tiếp tục phương thức quảng canh và lấy lao động của người tiểu nông làm chỗ dựa chính.

Kinh tế tiểu nông chỉ có một chỗ dựa duy nhất là lao động rẻ và dư thừa. Nhưng vì thế, nó luôn luôn đi liền với mức sống cực kỳ nghèo khổ. Mối lợi của thị trường và của nông

sản hàng hóa thường phần lớn lọt vào tay thương nhân. Như chúng ta cũng thấy, việc xuất khẩu lúa gạo gia tăng mạnh mẽ ở đồng bằng sông Cửu Long trong mấy năm gần đây, nhưng người hưởng lợi chủ yếu lại là những tầng lớp trung gian trên thương trường và các đơn vị kinh doanh sử dụng được các lợi thế về xuất khẩu.

Đó thật sự là một thách đố rất lớn về con đường phát triển của đồng bằng sông Cửu Long với tư cách là một vùng nông nghiệp lớn nhất của cả nước. Thách đố đó nằm ở chính ngay nghịch lý mà chúng ta vừa nói trên đây, trong một nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa vẫn lấy kinh tế tiểu nông làm cơ sở.

Lợi thế của kinh tế tiểu nông về lao động rẻ luôn luôn đi liền với tình trạng dân số ngày càng tăng, bình quân diện tích đất canh tác trên đầu người ngày càng giảm. Nếu không có những thay đổi căn bản về kỹ thuật canh tác thì rốt cuộc ưu thế đất rộng người thưa sẽ mất đi nền sản xuất sẽ quay về tình trạng tự cấp tự túc theo đúng nghĩa của nó.

Thật ra thì tình trạng này không phải là xa lạ với nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long mà đặc điểm hết sức nổi bật của nó là khuynh hướng độc canh cây lúa đã có từ lâu và hiện chưa có một dấu hiệu nào thay đổi được để chuyển sang một nền nông nghiệp đa canh hóa. Tất cả chỗ mạnh đã được khai thác của đồng bằng sông Cửu Long vẫn chủ yếu là những dư thừa về lúa gạo. Nhưng những tiềm năng khác về các loại cây trồng ngoài cây lúa như rau đậu, trái cây, cây có dầu, và các sản phẩm chăn nuôi, thậm chí ngay cả thủy hải sản cũng chưa bao giờ được chuyển sang thành nền sản xuất hàng hóa một cách vững chắc.

Khai thác nông nghiệp dựa trên kinh tế tiểu nông dù có thể đáp ứng những nhu cầu trước mắt về nông sản trong quá trình đất nước đi lên công nghiệp hóa và đô thị hóa, nhưng nền kinh tế tiểu nông không thể có tư thế chủ động đối với thị trường. Nó không thể bằng những hàng hóa có tính thương phẩm cao, có mức độ ổn định và giá trị chế biến cao để tạo thành những ảnh hưởng mạnh mẽ vào các tập quán tiêu thụ, tác động đến mức cầu của thị trường và do đó tác động đến giá cả nông sản. Các quốc gia xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa dựa trên kinh tế tiểu nông đều vấp phải những trở ngại rất lớn, đặc biệt là những trở ngại của một quá trình mất cân đối trong nền kinh tế quốc dân giữa công nghiệp và nông nghiệp và cùng với nó sự chênh lệch thu nhập rất lớn giữa thành thị và nông thôn, sự phá sản của người tiểu nông, sự cùng khổ của dân chúng nông thôn và sự lưu tán của nông dân ra các thành thị.

III. Giải thể kinh tế tiểu nông với bước đi thích hợp.

Những kinh nghiệm của Thái Lan trong thời kỳ áp dụng chính sách công nghiệp lệ thuộc và không có hỗ trợ mạnh cho nông dân có thể là một bài học rất gần gũi cho những suy nghĩ về sự phát triển của đồng bằng sông Cửu Long cũng như các vùng nông thôn khác ở nước ta.

Trong suốt 20 năm từ 1960 đến 1980 Thái Lan đã mở cửa mạnh mẽ cho đầu tư công nghiệp của nước ngoài, trong khi không có những chương trình nông thôn được hoạch định một cách dài hạn. Kết quả là nền kinh tế của Thái Lan đã tăng trưởng nhanh (trung bình 8 % một năm) nhưng gây ra những mất cân đối trầm trọng, một khoảng cách rất lớn trong thu nhập giữa cư dân nông nghiệp và cư dân thành thị từ 1 đến 9 lần. Hai mươi năm tăng trưởng kinh tế liên tục nhưng đã để lại một nông thôn với 3 triệu người sống dưới ngưỡng nghèo tuyệt đối. Thị trường nội địa do đó không tiến triển mạnh được, nợ nần để trang bị cho nông nghiệp tăng lên nhanh chóng. Rốt cuộc cho đến nay Thái Lan vẫn chưa ra khỏi những bế tắc của xã hội nông thôn nghèo khổ bên cạnh những thành phố xa hoa như Bangkok.

Hai mươi phần trăm dân số Thái Lan chủ yếu là nông dân sống dưới mức nghèo tuyệt đối và suy dinh dưỡng. Nông dân đã bỏ ra thành thị và riêng số người đi kiếm việc làm ở các nước vùng Vinh đã đến 300 ngàn người. Tệ nạn mãi dâm lan tràn ở cả vùng nông thôn, nơi mà các truyền thống cổ xưa không ngăn cản được các cô gái và gia đình họ chạy theo đồng tiền bằng cách đi bán thân cho các ô chứa ở thành thị. Và sau hết là sự mất cân bằng trong hệ sinh thái, hậu quả của một nền nông nghiệp làm cạn kiệt độ màu mỡ của đất đai.

Một chính sách nông nghiệp có tầm nhìn dài hạn phải nhận thức ngay từ đầu tất cả những hạn chế của sự khai thác quá mức cả nguồn tài nguyên đất lẫn nguồn lao động của người tiểu nông. Đôi khi người ta lại nghĩ rằng đó chính là hai thế mạnh của một nước chậm phát triển trong bước đầu chuyên sang sản xuất hàng hóa. Nhưng những thế mạnh ấy nếu có thì cũng rất nhanh chóng bị khai thác cạn kiệt và để lại những hậu quả kinh tế - xã hội rất lâu dài

Nếu nhìn lại một chặng đường 60 năm từ 1930 đến 1990, chúng ta thấy rất rõ sự xuất hiện những bế tắc của đồng bằng sông Cửu Long trong tình trạng độc canh cây lúa, những bế tắc của phát triển và của sự cải thiện đời sống nhân dân mặc dù nó được che đậy bằng những phần chần bè ngoài của những tăng trưởng về sản lượng và năng suất lương thực.

Bảng 1: Sự tiến triển của hệ thống nông nghiệp trong hai vùng đồng bằng lớn nhất ở Việt Nam.

	Đồng bằng sông Hồng			Đồng bằng sông Cửu Long		
	Năm 1930	Năm 1990	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	Năm 1930	Năm 1990	Tỷ lệ tăng trưởng (%)
- Dân nông thôn (triệu)	6,5	11,9		3,2	11,8	
- Đất canh tác (triệu ha)	1,2	0,82	-0,6	2,0	2,3	0,2
- Ruộng đất/đầu người (m ²)	1.846	689	-1,6	6,250	1,949	-2,0
- Sản lượng lương thực (triệu tấn)	1,8	4,9	1,7	2,6	9,6	2,2
- Năng suất lương thực (tấn/ha)	1,5	5,9	2,3	1,4	4,9	2,1
- Lương thực/Đầu người (kg)	277	411	0,6	812	813	-0,01

Nguồn: Dẫn theo Đào Thế Tuấn. - *Kinh tế hộ gia đình của nông dân*. Tạp chí Xã hội học, số 4-1993, tr. 16.

Những số liệu trên cho thấy mặc dù sản lượng lương thực ở đồng bằng sông Cửu Long đã tăng lên gấp 3,7 lần và năng suất cũng tăng lên gấp 3,5 lần nhưng lương thực tính trên đầu người hầu như giữ nguyên trong suốt 60 năm đó. Những lợi thế về điều kiện tự nhiên và diện tích đất đai đã khiến cho sản lượng lương thực ở đồng bằng sông Cửu Long gấp đôi đồng bằng sông Hồng, nhưng cần phải nhớ rằng với điểm xuất phát năm 1930 thì dân số ở đồng bằng sông Cửu Long mới bằng một nửa dân số ở đồng bằng sông Hồng để 60 năm sau nó cũng đuổi kịp quy mô dân số ở đồng bằng sông Hồng. Vào thời điểm hiện nay lợi thế chỉ còn là số bình quân ruộng đất trên đầu người vẫn lớn hơn 3 lần so với đồng bằng sông Hồng nhờ còn những vùng đất để khai hoang và mở rộng diện tích trồng lúa. Lợi thế đó lại chứa đựng những nhược điểm về lâu dài, dân số tiếp tục tăng nhanh hơn hẳn đồng bằng sông Hồng trong khi năng suất canh tác của cây lúa lại thấp hơn rõ rệt.

Tuy nhiên cũng cần phải nói rằng, nền kinh tế tiểu nông hiện còn giữ một vai trò hết sức quan trọng và là một thực tế không thay thế tức khắc được trong thời kỳ chuyển tiếp sang một nền kinh tế nông nghiệp hàng hóa đầy đủ, gắn với thương nghiệp và với công nghiệp hóa. ở cuối của bước chuyển đó, nền kinh tế tiểu nông tất nhiên sẽ đi đến giải thể, nhưng sự lựa chọn các bước đi và các hình thức giải thể kinh tế tiểu nông đặt ra những vấn đề hết sức sâu sắc trong chiến lược đi lên công nghiệp hóa của các quốc gia.

IV. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.

Những câu hỏi được đặt ra là như sau: phải chăng có thể khai thác những năng lực sản xuất hàng hóa nhỏ của kinh tế tiểu nông với sự kết hợp vừa phải những tiến bộ về kỹ thuật nhằm thúc đẩy thâm canh để tạo ra một lượng nông sản hàng hóa dư thừa từ nông thôn chuyên cho thành thị và các khu công nghiệp? Để trả lời câu hỏi này, đồng bằng sông Cửu Long là đang thực hiện một cách thành công việc giải phóng và khuyến khích những năng lực sản xuất hàng hóa của kinh tế tiểu nông để giúp cho đất nước không những giữ được mức độ an toàn về lương thực mà còn có dư thừa để xuất khẩu. Với những đầu tư về kỹ thuật không lớn lắm, bằng lợi thế của sức lao động cần cù, kinh tế tiểu nông trong sản xuất lúa gạo vẫn là hình thái chính của sản xuất hàng hóa lương thực hiện nay. Con đường mà người ta sẽ đi tới trong khu vực này không nhất thiết là xóa bỏ kinh tế tiểu nông bằng một nền sản xuất lớn theo mô hình các "nông trường" hoặc là các hợp tác xã cưỡng bức như trước đây. Ai cũng biết rằng mô hình ấy đã thất bại. Nền sản xuất lớn không có nghĩa là một con số cộng đơn giản những đơn vị nhỏ gộp lại. Đặc biệt càng không phải là quy mô ruộng đất phải bành trướng lớn hơn. Quy luật khách quan của sự sản xuất hàng hóa trong lĩnh vực lương thực lại cho thấy một giải pháp ngược lại, lấy thâm canh thay cho quảng canh, và diện tích trồng lúa chẳng những không tăng lên, thậm chí còn thu hẹp thì một cách rõ rệt trong một nền nông nghiệp tiên tiến. Lầy Thái Lan làm ví dụ, mặc dầu đó là nước xuất khẩu gạo hàng đầu trên thị trường quốc tế, nhưng diện tích canh tác lúa đã giảm xuống rõ rệt trong 30 năm, từ 95% tổng diện tích canh tác năm 1950, lúa chỉ còn chiếm 60% tổng diện tích canh tác vào năm 1980. Như vậy chúng ta cũng phải hình dung sự thu hẹp diện tích trồng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long từ chỗ hiện nay là 2,3 triệu hécta sẽ phải tất yếu giảm xuống chứ không lặp lại con đường ngày càng mở rộng ra như mấy chục năm trước. Vấn đề không phải chỉ là ở chỗ hết đất để mở rộng mà là một chiến lược thâm canh, đầu tư chiều sâu, phá thế độc canh cây lúa, chuyển sang nông nghiệp đa canh, chuyển từ cơ cấu thuần nông nghiệp sang một cơ cấu kết hợp nông - công nghiệp. Một chiến lược như vậy sẽ đi kèm với những bước đi thích hợp để cuối cùng giải thể kinh tế tiểu nông.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu diễn ra trong bản thân hoạt động nông nghiệp trước hết là trong cơ cấu cây trồng. Các công trình nghiên cứu đều xác nhận việc đa dạng hóa cây

trồng đặc biệt thích hợp đối với đồng bằng sông Cửu Long. Nếu tính về lợi nhuận mà người nông dân thu được trên mỗi hécta trồng lúa so với trồng các loại cây khác thì rõ ràng việc đa dạng hóa nông sản có ý nghĩa kinh tế quan trọng và là một hướng cải thiện thu nhập cho nông dân.

Tuy nhiên việc đa dạng hóa cây trồng cho đến nay vẫn diễn ra trong tình trạng thật sự bấp bênh và không có một dấu hiệu nào cho thấy khả năng xuất hiện những vùng chuyên canh hóa lâu dài và ổn định, đặc biệt là đối với các loại cây ngắn ngày.

Những trở ngại nằm ở rất nhiều yếu tố. Có thể kể đến trước hết là các dịch vụ hỗ trợ còn rất yếu kém không đáp ứng được nhu cầu, chưa đưa ra được các kỹ thuật khuyến nông hữu hiệu. Các công cuộc nghiên cứu về các loại cây trồng khác ngoài cây lúa đã không được chú trọng đặc biệt về việc cải thiện giống. Nông dân chủ yếu vẫn dựa vào những kinh nghiệm canh tác với các giống cây truyền thống.

Khâu chế biến và bảo quản là một trở ngại rất lớn, từ chế biến đơn giản như sấy khô, làm bột, đến các loại chế biến đòi hỏi công nghệ phức tạp hơn như làm đồ hộp, ép dầu. Hiện chưa có những giải pháp nào có hệ thống. Các cơ sở chế biến đã quá cũ kỹ, lỗi thời. Nhưng nguy cả các cơ sở chế biến đã được trang bị tương đối hiện đại thì công tác quản lý cũng rất yếu kém, khiến cho có những hiện tượng lãng phí rất lớn nguồn nguyên liệu mà nông dân sản xuất ra.

Thị trường là một yếu tố rất căn bản. Không thay đổi được thị trường nội địa với một hệ thống nhu cầu tiêu thụ nông sản khác với trước đây thì rất khó khuyến khích việc đa dạng hóa cây trồng. Các nhà nghiên cứu quốc tế tỏ ra ngạc nhiên rằng ở Việt Nam, một nước có cây trồng chính là cây lúa nhưng mức tiêu thụ gạo lại thấp nhất trong số các nước châu Á. Họ không giải thích hiện tượng này có những lý do gì. Bản thân chúng ta cũng chưa có một nghiên cứu sâu sắc nào về cơ cấu tiêu dùng lương thực và thực phẩm của dân chúng Việt Nam. Có lẽ việc giảm mức tiêu dùng gạo là do tăng việc tiêu dùng các loại lương thực khác rẻ tiền hơn công như khoai sắn. Và cũng có thể đối với những người tiểu nông tự cấp tự túc thì việc tiêu dùng nguồn lương thực khác ngoài gạo do chính họ sản xuất được bằng cách xen canh gối vụ lại cho phép họ giảm được khẩu phần gạo và hầu như chỉ có gạo mới đảm bảo cho họ dễ tìm được thị trường với giá cả tương đối ổn định hơn.

Thực tế là giá cả của các loại cây trồng khác trên thị trường rất không ổn định. Người nông dân đồng bằng sông Cửu Long cảm nhận rất rõ tình trạng bất ổn định này và đôi khi họ có những phản ứng thường được coi là linh hoạt, là năng động nhưng lại chứng tỏ một trình độ tiếp thị kém, thậm chí dẫn đến chỗ phải phá bỏ những cây trồng này để tìm kiếm lợi nhuận tức thời ở cây trồng khác. Xét về mặt kinh tế vĩ mô chúng ta không thể coi đây là một cách làm có hứa hẹn lâu dài, trái lại nó dẫn đến những thiệt hại cho nền kinh tế và bản thân người nông dân nếu có chớp được một cơ hội có lợi nào đó thì không chắc gì đã bù lại được những thua thiệt thường gặp phải nhiều hơn.

Từng người tiểu nông, ngay cả từng nhóm tiểu nông liên kết với nhau cũng không đủ sức để nắm vững và làm chủ thị trường. Điều này đặt ra cho việc quản lý kinh tế vĩ mô những vấn đề rất thiết thực phải giải quyết. Đặc biệt là trong việc chuyển dịch cơ cấu ở những lĩnh vực cần có đầu tư tiền bạc và công sức nhiều hơn, dài hạn hơn mà chỉ riêng vốn liếng của kinh tế tiểu nông là không thể đảm đương được.

Chẳng hạn những tiềm năng về nuôi trồng thủy hải sản ở đồng bằng sông Cửu Long là rất lớn với những hứa hẹn kinh tế cao. Nhưng cho đến nay mới chỉ có khoảng 1/3 diện tích mặt nước, tức là 31 ngàn hécta trên 95 ngàn hécta là đã được sử dụng để nuôi thủy sản. Năng suất mới ở mức trên 1/2 thậm chí 1/3 năng suất trung bình ở các nước khác. Rất ít nông dân có đủ sức đầu tư lớn cho những hoạt động nuôi trồng thủy sản với hiệu quả cao

như nghề nuôi cá bè trên sông Hậu. Cũng như vậy việc nuôi tôm nước lợ có nhiều triển vọng nhưng không những đòi hỏi phải đầu tư vào diện tích nuôi tôm mà quan trọng hơn là vào các cơ sở bảo quản và chế biến.

Cả việc nuôi cá bè và nuôi tôm nước lợ đều nhằm vào xuất khẩu là chính, do đó công tác tiếp thị và hệ thống dịch vụ để xuất khẩu không thể do từng người nuôi trồng đảm đương được.

Như vậy khi nói đến kinh tế hàng hóa trong nông nghiệp, cần phải thấy rõ những hạn chế hiện có của những người tiểu nông. Họ rất cần cù, giàu kinh nghiệm nhưng lại thiếu vốn liếng, thiếu kỹ thuật và nhất là thiếu khả năng nắm và làm chủ thị trường.

V. Từ chính sách an toàn lương thực đến chính sách nông nghiệp hiện đại hóa.

Thật ra, đó không phải là tình hình riêng biệt ở nước ta. Ở hầu hết các nước Đông - Nam Á, sau khi tiến hành cải cách ruộng đất, xóa bỏ chế độ địa chủ ở nông thôn, xóa bỏ chế độ đại điền của thực dân thì đều phải đối diện với một tình thế lưỡng nan trong chiến lược chuyển nền kinh tế tiểu nông sang kinh tế hàng hóa. Một mặt phải bao đảm ổn định và nâng cao mức sống của người tiểu nông, không đẩy họ đến chỗ phá sản, mặt khác lại phải bảo đảm một nền sản xuất nông nghiệp có trình độ cao hơn hẳn kinh tế tiểu nông không những về số lượng, mức độ chuyên môn hóa mà nhất là về chất lượng thương phẩm của sản phẩm nông nghiệp.

Để giải bài toán lưỡng nan ấy, nhiều quốc gia đã phải áp dụng những chính sách trợ giá. Chính sách đó chưa bao giờ được sử dụng một cách có hệ thống ở nước ta, nhưng sớm hay muộn, chúng ta cũng sắp đến lúc phải tính toán đến vấn đề đó. Đây là một chính sách khá phức tạp, nó chứa đựng có mặt tích cực lẫn mặt tiêu cực. Nó kích thích sản xuất vào những mục tiêu nhất định do nhà nước nêu lên trong từng thời điểm nhưng đôi khi cũng dẫn đến chỗ phải trợ cấp tràn lan và vấp phải sự cạnh tranh của nước ngoài.

Cần nắm được những bài học của các quốc gia ở châu Á có những điều kiện gần gũi với nước ta trong những chính sách nông nghiệp, đặc biệt là chính sách trợ giá vào thời kỳ khởi sự các chiến lược phát triển kinh tế của họ.

Trong trường hợp của Thái Lan, chính quyền thường thực hiện từng bước hai loại biện pháp nhằm trợ giá một số nông sản trên thị trường nội địa. Đó là biện pháp định giá và biện pháp thu mua từng đợt một số nông sản nào đó. Gạo, đường, các hạt có dầu, sữa, cà phê đã được chính phủ Thái trợ giá trong thời kỳ dài. Chẳng hạn nhà nước Thái khuyến khích chăn nuôi bò sữa bằng cách định giá tối thiểu nhằm bảo đảm cung cấp sữa đều đặn cho thị trường. Họ không trực tiếp buôn bán sữa mà để cho các xí nghiệp tư nhân và hợp tác xã làm việc này nhưng phải tôn trọng giá tối thiểu.

Đối với lúa gạo, chính phủ Thái Lan đã có nhiều biện pháp hỗ trợ cho người sản xuất.

Đôi khi nhà nước mua gạo nhằm đẩy giá lên trong các vùng mà người sản xuất bị giới trung gian thao túng. Việc xuất khẩu gạo không những không bị đánh thuế mà ngày càng có xu hướng được hỗ trợ giá để cạnh tranh với gạo của Mỹ trên thị trường thế giới.

Tóm lại, chúng ta thấy những công việc quan trọng của một chính sách trợ giá ít ra cũng bảo đảm hỗ trợ người sản xuất mà không phó mặc họ cho thị trường, một thị trường rất dễ bị giới thương nhân thao túng để bóc lột giới nông dân.

Ngày nay người ta có khuynh hướng phê phán chính sách trợ giá và cổ vũ tự do mậu dịch đặc biệt là sau khi có những thỏa thuận về GATT. Một số nhà nước châu Á đã phải nhân nhượng mở cửa thị trường nông sản và thu hẹp chính sách trợ giá. Thái Lan đã phải mở cửa thị trường cho thuốc lá điều của Mỹ. Nam Triều Tiên và cả Nhật Bản cũng đã phải

mở cửa một phần thị trường gạo của họ. Nhưng cần phải lưu ý rằng, không một quốc gia nào vào giai đoạn đầu áp dụng chiến lược phát triển đã không phải quan tâm đến mục tiêu an toàn lương thực, mục tiêu đáp ứng nhu cầu lương thực thực phẩm cho công nghiệp hóa, và do đó đã không tránh khỏi phải áp dụng chính sách trợ giá trong một thời gian khá dài.

Thành ra khi lưu ý đến mức độ phức tạp mà chính sách trợ giá ngày nay đang gây ra ở Nam Triều Tiên và Đài Loan, người ta không nên quên rằng nó đã là một tất yếu và đã đóng góp quan trọng vào sự phát triển của các nước này. Cả hai quốc gia đều dựa vào những người tiểu nông truyền thống. Họ không thể làm nản lòng những người trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi bắt đầu những chương trình công nghiệp hóa quy mô lớn. Do đó phải trợ giá nông sản.

Tuy nhiên trợ giá đến mức nào và đến bao giờ thì đó là một vấn đề tế nhị. Ở đây, Nam Triều Tiên và Đài Loan cũng có những mức độ trợ giá khác nhau. Chúng ta có thể tham khảo ở bảng sau đây kinh nghiệm của hai nước này:

Bảng 6: Tỷ lệ trợ giá nông nghiệp (%) ở Nam Triều Tiên

	1955-1959	1960-1964	1965-1969	1970-1974	1975-1979	1980-1982
- Gạo	-14	-9	6	55	138	154
- Mạch	-22	8	18	16	47	128
- Lúa mì	-14	7	-6	35	77	107
-Bắp	-	31	17	43	67	101
- Đậu tương	-23	5	51	63	109	226
- Bò	3	5	55	88	281	326
- Heo	-11	-5	82	111	113	208
-Gà	-27	7	132	103	153	140
- Tỷ trọng	-15	-5	9	55	129	166

Bảng 7: Tỷ lệ trợ giá nông nghiệp (%) ở Đài Loan

	1955-1959	1960-1964	1965-1969	1970-1974	1975-1979	1980-1982
- Gạo	-31	-8	-13	4	58	144
- Mạch	48	25	39	32	57	92
- Lúa mì	16	73	67	33	49	99
- Bắp	2	21	37	29	41	91
- Đậu tương	69	47	37	13	16	56
- Bò	-4	8	20	17	132	153
- Heo	15	32	40	38	13	3.
- Gà	-50	-2	21	27	29	36
- Tỷ trọng	-21	2	2	17	36	55

Nguồn: The newly industrializing economies of East Asia Roulledge - 1993.

(Ghi chú: Tỷ lệ trợ giá tính bằng giá địa phương so với giá biên giới).

Trong các bảng trên đây chúng ta nhận thấy xu hướng trợ giá nông sản ở cả hai nước đã ngày càng tăng lên, nhưng mạnh hơn ở Nam Triều Tiên và yếu hơn ở Đài Loan. Thậm chí trừ gạo và thịt bò có trợ giá cao trên 15%, các nông sản khác ở Đài Loan được trợ bom thấp hơn nhiều so với Nam Triều Tiên. Điều này khiến cho tỉ trọng trợ giá ở Đài Loan chỉ bằng 1/3 ở Nam Triều Tiên trong thời kỳ 1980 - 1982.

Chính sách an toàn lương thực và tự túc thực phẩm cũng như chính sách duy trì một mức độ nhất định công bằng xã hội tránh sự cách biệt quá lớn giữa nông thôn và thành thị đã là những động cơ dẫn đến việc trợ giá. Đôi khi người ta khó phân biệt động cơ nào là chính trong hai loại động cơ ấy và cũng khó đánh giá mức độ thành công của việc trợ giá nông sản trong chiến lược phát triển chung. Nhưng ai cũng phải công nhận rằng, trong trường hợp không thay đổi được giá nhập khẩu các yếu tố kỹ thuật như phân bón, thuốc trừ sâu xăng dầu, máy móc nông nghiệp v.v... thì giải pháp trợ giá nông sản trên thị trường nội địa cũng như nông sản xuất khẩu là một giải pháp cần thiết để khuyến khích người sản xuất

Nếu chúng ta quan niệm đồng bằng sông Cửu Long là vùng nông nghiệp lớn nhất cả nước thì chiến lược sản xuất nông sản hàng hóa ở đây cũng phải được hoạch định trên tầm một thị trường rộng lớn trong cả nước và trong cuộc cạnh tranh ở thị trường nước ngoài. Các nghiên cứu dự báo của NEDECO năm 1993 đã nêu lên một số dự kiến về nhu cầu nông sản ở nước ta đến năm 2015. Theo đó, Việt Nam có 31,5 triệu tấn lúa vào năm 2015 với số lượng xuất khẩu đều đặn từ 2,5 triệu tấn năm 1990 lên 3,2 triệu tấn từ năm 2000 trở đi. Về điều kiện tự nhiên thì đồng bằng sông Cửu Long hoàn toàn có khả năng đáp ứng nhu cầu đó. Nhưng vấn đề là ở các biến động thị trường mà việc dự báo là không dễ dàng.

Thị trường nội địa mang nặng tính chất truyền thống về nhiều mặt. Giá cả biến động theo mùa, theo thời tiết thuận hay nghịch, và đặc biệt còn chịu ảnh hưởng của những lễ hội cổ truyền. Vào dịp Tết chẵn hạn, mức độ sát sinh lên rất cao và là một cơ hội cho giá cá leo thang, sau đó lại tụt xuống, đặc biệt là lúa gạo đã có lúc xuống dưới mức chi phí sản xuất của người nông dân. Nhiều năm đồng bằng sông Cửu Long dư thừa lúa gạo không bán được trong khi ở miền Trung, một vài vùng vẫn đói kém và giá gạo ở Bắc Bộ đột ngột tăng cao. Điều này chẳng khác gì trong các xã hội cổ truyền tự cấp tự túc, nơi này dư thừa mà nơi kia thì thiếu thốn. Nếu có khác nhau thì chỉ ở quy mô của tình trạng ách tắc về lưu thông lương thực trong cả nước, nó chứng tỏ cả hai sự yếu kém của bản thân thị trường cũng như của quản lý kinh tế vĩ mô.

Chưa có dấu hiệu gì của sự thay thế nhu cầu nông sản từ lối tiêu dùng của xã hội tiểu nông sang xã hội công nghiệp. Điều này không thể đổ lỗi cho quá khứ nếu tính đến một cách nghiêm túc quá trình đi lên công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Người ta phải chủ động tác động và làm thay đổi hệ thống nhu cầu của xã hội chứ không phải chờ đợi xã hội tự phát thay đổi cơ cấu bữa ăn, cách thức nấu nướng và cả tập quán ăn uống. Với tất cả những tập quán ngàn đời của xã hội tiểu nông trong cách nấu nướng, ăn uống, người ta đã và sẽ còn vấp phải một trở ngại rất lớn chẳng những cho công nghiệp hóa mà còn cho chính việc chuyển nền nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa.

Tóm lại về mặt thị trường nội địa, vấn đề đặt ra như một bài toán cho tương lai phát triển đồng bằng sông Cửu Long là sự kết hợp giữa chính sách an toàn lương thực và chính sách tác động vào sức tiêu thụ và tập quán tiêu thụ của thị trường. Cả hai chính sách ấy đều thuộc về những giải pháp vĩ mô của nền kinh tế quốc dân. Một thị trường 70 triệu dân

hiện nay và 80 triệu dân vào đầu những năm 2000 nếu có được sức mua ổn định và tăng tiến, nếu có được một mức độ lưu thông thông suốt và mạnh mẽ sẽ là một thị trường đầy hứa hẹn.

Cũng phải nói đến sức cạnh tranh của các hàng hóa nông sản ở đồng bằng sông Cửu Long trên thị trường quốc tế. Đó là một tiềm năng đáng kể của vùng này. Thực tế những năm mở cửa để xuất khẩu vừa qua đã chứng tỏ sự nhanh nhạy của người nông dân đồng bằng sông Cửu Long đáp ứng các mục tiêu xuất khẩu về lúa gạo, thủy hải sản và một số sản phẩm chế biến khác.

Trong 20 năm tới, mặc dù có nhiều biến động về giá cả và sự cạnh tranh khá quyết liệt trên thị trường nông sản thế giới, vẫn có những hứa hẹn cho đồng bằng sông Cửu Long trong những nỗ lực hướng mạnh vào xuất khẩu. NEDECO đã dự báo khả năng xuất khẩu 3,2 triệu tấn lúa, 100 ngàn tấn tôm vào năm 2015. Các loại trái cây và rau đậu thì khó dự báo hơn. Nhưng thực tế cho thấy việc hình thành những vùng chuyên canh hướng vào xuất khẩu về lúa gạo, tôm, trái cây v.v... đều không gặp những trở ngại lớn từ bản thân người nông dân.

Trở ngại chính là ở những gì vượt khỏi sức lực của một nền kinh tế tiểu nông dù đã có tiềm năng sản xuất hàng hóa mạnh. Đó là đầu tư về vốn liếng, kỹ thuật. Đó là khả năng tiếp thị, tìm chỗ đứng và bảo đảm uy tín với thị trường thế giới. Đó là khả năng chế biến, bảo quản để nâng cao giá trị thương phẩm của nông sản. Và sau hết, tất cả những khả năng ấy không phải chỉ được tìm thấy ở bên ngoài quá trình sản xuất của người nông dân mà phải được tạo ra trong chính họ, trong sự liên hiệp giữa họ với nhau, giữa họ với nhà nước. Tóm lại đó là vấn đề bước chuyển chiến lược từ trình độ sản xuất hàng hóa hiện có của đồng bằng sông Cửu Long - tuy mạnh hơn nhiều so với các vùng khác nhưng chủ yếu vẫn dựa trên kinh tế tiểu nông - sang một nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn gắn với thị trường hiện đại và công nghiệp hiện đại. Đó là nền tảng kinh tế của chiến lược phát triển nông thôn với những triển vọng và cả những thách thức mới ở vùng nông nghiệp quan trọng này.